

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN ĐỒ SƠN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HS-ST  
Ngày 19-6-2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Trọng Đạt

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đinh Xuân Nhuận

Bà Nguyễn Thị Loan

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nghiệp - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 06/2020/TLST-HS ngày 07 tháng 5 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 6 năm 2020, đối với bị cáo:

Nguyễn Đình C, sinh ngày 01 tháng 02 năm 1993 tại thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình T (đã chết) và bà Hoàng Thị L; vợ là: Giáp Thị T và có 01 con; tiền án: Không, tiền sự: Không; nhân thân: Bản án số 17/2011/HSST ngày 26-4-2011 của Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng xử phạt 07 năm tù về tội Cướp tài sản, đã xóa án tích; bị tạm giữ ngày 14-11-2019, đến ngày 22-11-2019, chuyển tạm giam; có mặt.

**- Bị hại:**

1. Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt;

2. Anh Phạm Bá K, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

3. Anh Nguyễn Duy Tuấn V, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị hại Phạm Bá K:* Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

2. Chị Trần Thị Thu P, sinh năm 1994; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

3. Anh Đặng Văn H, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

4. Chị Phạm Thị Phương N, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ dân phố 11, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

5. Chị Hoàng Thị Tr, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Văn H:* Chị Trần Thị Thu P, sinh năm 1994; nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh V Văn H; vắng mặt;

2. Bà Nguyễn Thị Th; có mặt;

3. Ông Trần Bá S; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng hơn 12 giờ, ngày 24-10-2019, bị cáo Nguyễn Đình C điều khiển xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS, biển kiểm soát 16P2-2870 của anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1994, nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng (là em trai của bị cáo) từ nhà ở thôn L, xã T, huyện K, đến nhà bà Hoàng Thị Đ (là dì ruột của bị cáo C) ở tổ dân phố Đ, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng để vay tiền nhưng bà Định không có ở nhà. Trên đường về, bị cáo C đã nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của những nhà dân ven đường và đã thực hiện 03 vụ trộm cắp sau:

#### **Vụ thứ nhất:**

Bị cáo C phát hiện nhà vợ chồng chị Đỗ Thị N và anh Phạm Bá K, địa chỉ: Tổ dân phố D, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng không có ai ở nhà, một bên cửa sổ mở, khung cửa sổ bằng kim loại được gắn vào tường bằng các ốc vít, bị cáo mở cốp xe lấy 01 chiếc tô vít, tháo từng chiếc ốc vít cửa sổ rồi đột nhập vào trong nhà.

Tại phòng khách và bếp, C lấy 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu MOBELL S41, màu vàng Gold; 01 chiếc máy tính xách tay nhãn hiệu DELL, màu đen, kích thước màn hình 16.5 inch, kèm theo bộ sạc, chuột máy tính và 01 túi xách đựng máy tính màu đen, kích thước 30cm x 40cm.

Tại phòng ngủ, thấy trong phòng có 01 chiếc két sắt nhãn hiệu VIỆT TIỆP, bị cáo C kéo chiếc két sắt nằm xuống nền nhà, cửa két sắt hướng lên trên rồi đi tìm trong nhà dụng cụ để phá két. Bị cáo tìm được trên bề mặt nước 01 chiếc chày bằng kim loại, dài 20cm, đường kính 08cm; 01 con dao bằng kim loại, kích thước 34cm x 6,5cm; 01 con dao bằng kim loại, kích thước 41,2cm x 6,8cm cầm vào phòng ngủ rồi dùng chày và dao đục phá két nhưng không được nên đã ra khỏi nhà để đi tìm mua dụng cụ phá két. Khi đi đến khu vực Ủy ban nhân dân phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, bị cáo C gặp ông Trần Bá S (là người quen biết từ trước), bị cáo nói dối ông S cho mượn chiếc “gọng gà” để đi làm cấp pha, ông S đã cho bị cáo 01 thanh sắt “gọng gà” dài 60cm, phi 20mm. Sau đó, bị cáo cầm chiếc “gọng gà” điều khiển xe mô tô quay lại nhà chị N, sử dụng “gọng gà” để cạy phá két sắt. Khi mở được két, bị cáo không thấy có tài sản gì bên trong.

**Vụ thứ hai:** Sau khi ra khỏi nhà chị N và anh K, bị cáo C phát hiện nhà vợ chồng chị Trần Thị Thu P và anh Đặng Văn H, địa chỉ: Tổ dân phố Dân Tiến, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng không có ai ở nhà. Bị cáo đến cửa nhà dùng tay giật mạnh cửa ra bên ngoài thì cửa bung ra. Bị cáo vào trong nhà lục tìm tài sản, thấy trong tủ có 01 chiếc ví da màu đen, kích thước 20cm x 10cm, bị cáo cho chiếc ví vào túi quần bên trái rồi nhanh chóng đi ra khỏi nhà chị P. Khi đến đoạn đường vắng, bị cáo mở ví ra kiểm tra thì thấy bên trong có 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 16R2-0980 mang tên Trần Văn B, 01 bằng lái xe mô tô mang tên Đặng Văn H và 01 thẻ căn cước công dân mang tên Đặng Văn H. Sau đó, bị cáo đã vứt đi chiếc ví cùng các giấy tờ đi.

**Vụ thứ ba:** Sau khi ra khỏi nhà chị P và anh H, bị cáo C đi xe mô tô đi xung quanh khu vực nhà chị P thì thấy nhà anh Nguyễn Duy Tuấn V, địa chỉ: Tổ dân phố D, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng không có ai ở nhà. Bị cáo để xe cách nhà anh V khoảng 10m, cất giấu chiếc túi xách bên trong có chiếc máy tính và chiếc “gọng gà” vào bụi cỏ cạnh chỗ để xe mô tô, mang theo chiếc tô vít tre qua hàng rào rồi đi vào trong sân nhà anh V. Thấy cửa sổ bên trái nhà anh V đóng nên bị cáo sử dụng tô vít tháo các ốc vít rồi chui qua cửa sổ vào nhà lục tìm tài sản. Khi phát hiện 01 chiếc két sắt nhãn hiệu DUCVIET, bị cáo đi ra lấy chiếc “gọng gà” đã cất giấu trước đó rồi đi vào trong nhà thì thấy 01 con dao bằng kim loại, kích thước 43,5cm x 07cm ở dưới gầm giường cạnh cửa sổ, bị cáo cầm “gọng gà” và con dao vào phòng ngủ của anh V, kéo chiếc két sắt nằm xuống nền nhà, cửa két hướng lên trên rồi cạy phá két. Khi mở được két, bị cáo thấy trong két có 01 chiếc ví da màu đỏ, kích thước 20cm x 10cm x 7cm, trong ví có nhiều tờ tiền polyme, mệnh giá khác nhau và 01 chiếc túi vải màu đỏ, kích thước 07cm x 05cm, trong túi có nhiều vàng. Bị cáo liền lấy ví da và túi vải, mang theo chiếc “gọng gà” và tô vít đi ra ngoài, vứt chiếc “gọng gà” xuống ruộng ngay cạnh nhà anh V, đi ra chỗ để xe, lấy túi xách đựng máy tính đã giấu trước đó rồi điều khiển xe mô tô về nhà. Khi về đến nhà, bị cáo C đếm số tiền, vàng

trộm cắp tại nhà anh V được: 138.000.000 đồng; 01 dây chuyền vàng 18K, trọng lượng 01 chỉ, mắt xích nhỏ; 01 lắc vàng 24K, trọng lượng 02 chỉ, mắt xích nhỏ; 01 nhẫn vàng 24K, trọng lượng 01 chỉ, nhẫn tròn có gắn mặt đá trang trí; 03 nhẫn vàng 24K, trọng lượng 02 chỉ/01 nhẫn, nhẫn trơn tròn; 01 đôi hoa tai vàng 24K, trọng lượng 01 chỉ, hình xoắn.

Chiều cùng ngày, bị cáo C sử dụng số tiền trộm cắp được mua 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A30, màu đen tại cửa hàng S của chị Hoàng Thị Tr, sinh năm 1988 ở thôn L, xã T, huyện K với giá 4.700.000 đồng để cho em trai là Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Số vàng trộm cắp được tại nhà anh V, bị cáo mang đi bán và mua 01 nhẫn vàng 16k, trọng lượng 1,63 chỉ. Chiếc túi xách đựng máy tính, bị cáo cất giấu trên gác nhà mẹ đẻ của bị cáo. Đến ngày 30-10-2019, bị cáo nhờ Tr mang chiếc túi xách đựng máy tính vứt xuống khu vực mương nước thuộc Thôn L, xã T, huyện K. Ngày 11-11-2019, bị cáo nhờ bạn là Vũ Văn H, sinh năm 1992, nơi cư trú: Tổ 12, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng mang chiếc nhẫn vàng 16K, trọng lượng 1,63 chỉ đến hiệu vàng Đ tại tổ 11, phường H, quận D cầm cố cho chị Phạm Thị Phương N, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ dân phố 11, phường H, quận D (là chủ hiệu vàng) được số tiền 2.500.000 đồng. Số tiền trộm cắp được và số tiền bán vàng do trộm cắp được, bị cáo sử dụng để chi tiêu cá nhân. Đến ngày 14-11-2019, bị cáo đến Công an quận Đồ Sơn đầu thú, tự nguyện giao nộp 104.400.000 đồng chưa chi tiêu hết và khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp tài sản của mình.

Quá trình điều tra, bị cáo C khai: Sau khi trộm cắp được tài sản khoảng mấy ngày, bị cáo mang vàng bán cho hiệu vàng H ở chung cư S, xã M, huyện K, thành phố Hải Phòng làm 2 lần. Lần thứ nhất, bị cáo bán 03 nhẫn vàng 24K, trọng lượng 02 chỉ/chiếc và mua lại 01 dây chuyền vàng 24K, trọng lượng 05 chỉ, còn cầm về được 3.000.000 đồng. Lần thứ hai, bị cáo bán toàn bộ số vàng còn lại được 20.000.000 đồng và mua lại 01 nhẫn vàng 16K, trọng lượng 1,63 chỉ với giá 5.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo lại bán chiếc dây chuyền vàng 24K, trọng lượng 05 chỉ cho cửa hàng vàng Đ ở phường H, quận D được 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị cáo không xác định được thời gian cụ thể của hai lần bán vàng nêu trên; kết quả điều tra cũng không xác định được 02 cửa hàng này có mua bán số vàng như lời khai của bị cáo.

Cơ quan điều tra đã truy tìm và thu giữ những vật chứng: Chiếc xe mô tô mà bị cáo dùng làm phương tiện và những đồ vật mà bị cáo dùng làm công cụ để trộm cắp tài sản; két sắt, điện thoại di động, vàng và tiền liên quan đến hành vi trộm cắp tài sản của bị cáo. Khám xét khẩn cấp chỗ ở của bị cáo C, Cơ quan điều tra thu giữ 01 quần bò màu xanh và 01 áo sơ mi dài tay nhiều màu mà bị cáo mặc khi trộm cắp tài sản.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trả lại 01 chiếc chày bằng kim loại dài 20cm, đường kính 08cm; 01 con dao bằng kim loại, kích thước 34cm x 6,5cm và 01 con dao bằng kim loại, kích thước 41,2cm x 6,8cm cho chị N và anh K; trả lại 01 két sắt nhãn hiệu DUCVIET; 01 con dao bằng kim loại, kích thước 43,5cm x 07cm cho anh V.

01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu MOBELL S41, màu vàng Gold; 01 kết sắt nhãn hiệu VIỆT TIỆP; 01 tô vít dài 20cm; 01 ví da màu đen, kích thước 20cm x 10cm; 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 16R2-0980 mang tên Trần Văn B; 01 bằng lái xe mô tô mang tên Đặng Văn H; 01 thẻ căn cước mang tên Đặng Văn H; 01 ví da màu đỏ, kích thước 20cm x 10cm x 07cm và 01 túi vải màu đỏ, kích thước 07cm x 05cm Cơ quan Điều tra không thu hồi được.

Tại Kết luận định giá tài sản số 01/KL-HĐĐG ngày 15-01-2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự quận Đồ Sơn kết luận: 01 kết sắt nhãn hiệu DUCVIET có giá trị 300.000 đồng; 01 kết sắt nhãn hiệu VIỆT TIỆP có giá trị 300.000 đồng; 01 máy tính xách tay, nhãn hiệu DELL, màu đen, kích thước màn hình 16.5 inch kèm theo bộ sạc, chuột máy tính có giá trị 6.000.000 đồng; 01 điện thoại di động, nhãn hiệu MOBELL S41, màu vàng Gold có giá trị 700.000 đồng; 01 dây chuyền bằng kim loại vàng 18K, trọng lượng 01 chỉ, mắt xích nhỏ có giá trị 2.700.000 đồng; 01 lắc bằng kim loại vàng 24K, trọng lượng 02 chỉ, mắt xích nhỏ có giá trị 8.240.000 đồng; 01 nhẫn bằng kim loại vàng 24K, trọng lượng 01 chỉ, nhẫn tròn có gắn mặt đá có giá trị 4.120.000 đồng; 03 nhẫn bằng kim loại vàng 24K, trọng lượng 02 chỉ/nhẫn, nhẫn trơn tròn, có giá trị 24.720.000 đồng; 01 đôi hoa tai bằng kim loại vàng 24K, trọng lượng 01 chỉ, hình xoắn có giá trị 4.120.000 đồng.

Tại Kết luận định giá tài sản số 02/KL-HĐĐG ngày 10-4-2020, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự quận Đồ Sơn kết luận: 01 túi xách đựng máy tính màu đen, kích thước 30cm x 40cm có giá trị là 20.000 đồng.

Chiếc ví da bị cáo lấy tại nhà chị P và anh H Cơ quan điều tra không thu hồi được, không làm rõ được nhãn hiệu và chất liệu gì, đặc điểm cụ thể như thế nào, không xác định được vật tương tự nên Hội đồng định giá tài sản từ chối định giá đối với tài sản này. Chị P và anh H xác định chiếc ví da này đã cũ, giá trị nhỏ và từ chối định giá tài sản.

Chị N và anh K nêu: Ngoài những tài sản nêu trên, anh, chị còn bị bị cáo trộm cắp số tiền 60.000.000 đồng trong kết sắt; chiếc máy vi tính xách tay, bộ sạc, chuột vi tính và túi đựng máy vi tính đã bị hỏng do bị cáo vứt xuống mương nước, không sử dụng được nữa nên anh, chị không nhận lại. Vì vậy, anh, chị yêu cầu bị cáo phải bồi thường tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt và giá trị của chiếc kết sắt đã bị hủy hoại là 67.020.000 đồng. Ngoài lời khai của chị N và anh K, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa không đủ cơ sở để kết luận bị cáo đã trộm cắp số tiền 60.000.000 đồng. Anh V yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền, giá trị của vàng mà bị cáo chiếm đoạt và giá trị của chiếc kết sắt đã bị hủy hoại là 182.200.000 đồng; đề nghị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước chiếc điện thoại di động và chiếc nhẫn vàng mà bị cáo mua từ tiền chiếm đoạt của anh. Chị P N đã giao nộp chiếc nhẫn vàng 16K, trọng lượng 1,63 mà bị cáo cầm cố tại hiệu vàng của chị cho Cơ quan điều tra, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền cầm cố vàng là 2.500.000 đồng. Chị P và anh H không yêu cầu bị cáo phải bồi thường giá trị chiếc ví và chi phí để làm lại các giấy tờ đã bị bị cáo vứt đi. Anh Tr không biết việc bị cáo sử dụng xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS, biển kiểm soát 16P2-2870 để đi trộm cắp tài sản, không biết chiếc

điện thoại di động bị cáo tặng cho được mua từ tiền trộm cắp tài sản, không biết chiếc máy tính xách tay là do bị cáo trộm cắp được và đã giúp bị cáo vớt đi nên đề nghị được nhận lại chiếc xe mô tô và tịch thu sung vào ngân sách nhà nước chiếc điện thoại này.

Chị Tr không biết bị cáo sử dụng tiền trộm cắp được để mua chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A30. Anh H không biết chiếc nhẫn vàng 16K, trọng lượng 1,63 bị cáo nhờ mang đi cầm cố là do bị cáo trộm cắp được mà có, không được bị cáo chia lợi ích vật chất từ việc cầm cố vàng.

Bản Cáo trạng số 05/CT-VKS ngày 07-5-2020 của Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng đã truy tố bị cáo C về tội *Trộm cắp tài sản*, theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo C khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung bản Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn đã truy tố. Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi lén lút vào nhà vợ chồng chị N và anh K, nhà vợ chồng chị P và anh H, nhà anh V cạy phá kết sắt để trộm cắp tài sản đúng như Cáo trạng đã nêu; việc điều tra, truy tố, xét xử đối với bị cáo là không oan sai; bị cáo không bị ép buộc khai báo không đúng sự thật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố luận tội:

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tại nhà chị N và anh K với tổng giá trị là 6.720.000 đồng, tại nhà anh V với tổng giá trị là 181.900.000 đồng. Tổng số tài sản bị cáo chiếm đoạt có giá trị 188.620.000 đồng. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *phạm tội 02 lần trở lên* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: *Đã khắc phục hậu quả, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*, sau khi phạm tội đã ra đầu thú theo quy định tại điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Về nhân thân, bị cáo có 01 tiền án tuy đã được xóa án tích nhưng thể hiện nhân thân xấu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; Điều 38, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo C từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền vì bị cáo không có tài sản riêng.

Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự:

- Đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm a và c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu tiêu hủy: 01 máy tính xách tay, nhãn hiệu DELL, màu đen, kích thước màn hình 16.5 inch kèm theo bộ sạc, chuột máy tính; 01 chiếc túi xách đựng máy tính; 01 quần bò màu xanh; 01 áo sơ mi dài tay nhiều màu và 01 thanh sắt “gọng gà” dài 60cm, phi 20mm;

- Đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A30, 01 nhẫn vàng

16K, trọng lượng 1,63 chỉ; buộc bị cáo phải nộp lại 2.500.000 đồng để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước;

- Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, trả lại anh Tr 01 xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS, biển kiểm soát 16P2-2870.

- Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586 của Bộ luật Dân sự, trả lại cho anh Nguyễn Duy Tuấn V số tiền 104.400.000 đồng; buộc bị cáo bồi thường cho chị N và anh K số tiền 7.020.000 đồng; buộc bị cáo bồi thường cho anh V tổng số tiền 182.200.000 đồng, trừ vào số tiền 104.400.000 đồng, bị cáo phải tiếp tục bồi thường 77.800.000 đồng.

- Đối với 01 chiếc điện thoại di động, nhãn hiệu MOBELL S41, màu vàng Gold; 01 két sắt nhãn hiệu VIỆT TIỆP; 01 tô vít dài 20cm; 01 ví da màu đen, kích thước 20cm x 10cm; 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 16R2-0980 mang tên Trần Văn B; 01 bằng lái xe mô tô mang tên Đặng Văn H; 01 thẻ căn cước mang tên Đặng Văn H; 01 ví da màu đỏ, kích thước 20cm x 10cm x 07cm; 01 túi vải màu đỏ, kích thước 07cm x 05cm Cơ quan Điều tra không thu hồi được nên không có cơ sở để xử lý.

- Chị N và anh K yêu cầu bị cáo phải bồi thường tổng số tiền 67.020.000 đồng, trong đó có số tiền mặt là 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, Ngoài lời khai của chị N và anh K, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án không đủ cơ sở để kết luận bị cáo đã trộm cắp số tiền này nên không có cơ sở để xử lý.

- Chị P, anh H và chị P N không yêu cầu bị cáo phải bồi thường hoặc thực hiện trách nhiệm dân sự khác nên không xem xét.

- Về án phí, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Bị hại Đỗ Thị N tranh luận:* Ngoài 01 chiếc điện thoại, 01 máy tính xách tay, chuột máy tính, bộ sạc và túi đựng máy tính, bị cáo còn trộm cắp số tiền 60.000.000 đồng, là tiền mà vợ chồng chị tiết kiệm để trong két sắt. Chị N cho rằng, chỉ với một mình bị cáo thì không thể thực hiện hành vi đặt két sắt xuống nền nhà được; mặt khác, với thời gian ngắn thì một mình bị cáo cũng không thể thực hiện 03 lần trộm cắp tài sản ở 03 nhà khác nhau được. Vì vậy, phải còn đồng phạm khác cùng với bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không thu giữ vật chứng là chiếc két sắt của gia đình chị, không giám định dấu vân tay tại hiện trường là không đúng quy định của pháp luật. Khi thực nghiệm điều tra, cơ quan điều tra đã đưa chiếc két sắt nhỏ hơn chiếc két sắt thực tế mà bị cáo đã cạy phá nên không khách quan, không phản ánh đúng sự việc.

*Bị hại Nguyễn Duy Tuấn V không có ý kiến tranh luận.*

*Bị cáo C tranh luận:* Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung luận tội của Kiểm sát viên. Bị cáo biết hành vi của mình là sai, là vi phạm pháp luật, rất ăn năn hối hận và mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo chỉ thừa nhận trộm cắp tại nhà chị N và anh K 01 chiếc điện thoại, máy tính xách tay, chuột máy tính, bộ sạc và túi đựng máy tính. Đối với số tiền 60.000.000 đồng, bị cáo không lấy và khi phá được kết sắt cũng không nhìn thấy số tiền này nên không đồng ý bồi thường theo yêu cầu của chị N. Bị cáo hứa sẽ bồi thường thiệt hại đầy đủ cho anh V, anh K và chị N theo thiệt hại thực tế mà bị cáo đã gây ra. Đối với chiếc điện thoại mà bị cáo tặng cho anh Tr và chiếc nhẫn bị cáo cầm cố tại cửa hàng vàng Đ, đề nghị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước; bộ quần áo bị cáo mặc khi trộm cắp tài sản, đề nghị tịch thu tiêu hủy.

*Kiểm sát viên tranh luận:* Tại phiên tòa đã làm rõ, mỗi lần bị cáo cạy phá kết sắt là khoảng từ 20 đến 30 phút nên từ khoảng 12 giờ đến khoảng 15 giờ 30 phút thì bị cáo có đủ thời gian để thực hiện 03 vụ trộm cắp như đã nêu. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ và xác định trong vụ án không có đồng phạm cùng bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Việc không thu giữ chiếc kết sắt tại nhà chị N là Cơ quan điều tra làm không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi khám nghiệm hiện trường, Cơ quan điều tra đã mô tả hiện trạng và có chụp bản ảnh cụ thể, chi tiết đối với chiếc kết này. Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hải Phòng đã tiến hành giám định mẫu vân lấy được từ hiện trường vụ án tại nhà chị N. Kết luận giám định số 13/KLGD ngày 31-3-2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hải Phòng nêu: Các dấu vết có đặc điểm mờ, nhòe, trượt quệt nên không đủ yếu tố giám định. Quá trình thực nghiệm điều tra là theo lời khai của bị cáo, mục đích xem lời khai đó có phù hợp với thực tế không, chứ không phải dựng lại hiện trường đúng như thực tế đã xảy ra.

*Bị cáo, bị hại không có ý kiến tranh luận khác.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

*Về tố tụng:*

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đình C, bị hại Nguyễn Duy Tuấn V, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Khi giải quyết tin tố giác tội phạm của bị hại Đỗ Thị N, Cơ quan điều tra đã khám nghiệm hiện trường, chụp bản ảnh, mô tả cụ thể, chi tiết hiện trạng của chiếc kết



sắt nhãn hiệu VIỆT TIỆP mà bị cáo cạy phá để kiểm tra, xác minh nguồn tin. Sau đó, Cơ quan điều tra đã không tiến hành thu giữ chiếc kết sắt là không đúng với quy định tại Điều 88 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên, việc không thu giữ đồ vật để chiếc kết sắt bị mất, không thu hồi được không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án và giải quyết bồi thường thiệt hại. Quá trình thực nghiệm điều tra, lấy mẫu vân tay và giám định dấu vân tay đều được Cơ quan điều tra thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, ngoài vi phạm trong việc thu giữ đồ vật là chiếc kết sắt thì các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị hại Phạm Bá K vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho chị N tham gia tố tụng; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có lời khai trong giai đoạn điều tra, sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử nói chung và giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại nói riêng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên theo quy định tại khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

#### *Về tội danh:*

[3] Lời khai của bị cáo C phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định: Vào khoảng hơn 12 giờ, ngày 24-10-2019, tại khu vực tổ dân phố D, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; bị cáo đã 03 lần lén lút thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, lần lượt như sau:

[4] Tại nhà vợ chồng chị N và anh K, bị cáo C dùng tô vít tháo ốc vít cửa sổ rồi chui vào trong nhà lấy 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu MOBELL S41, màu vàng Gold; 01 chiếc máy tính xách tay nhãn hiệu DELL, màu đen, kích thước màn hình 16.5 inch, kèm theo bộ sạc, chuột máy tính và 01 túi xách đựng máy tính màu đen, kích thước 30cm x 40cm. Tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt được định giá là 6.720.000 đồng.

[5] Tại nhà vợ chồng chị Trần Thị Thu P và anh Đặng Văn H, bị cáo C dùng tay giật bung cửa ra rồi vào trong nhà lấy 01 chiếc ví da màu đen, kích thước 20cm x 10cm. Trong ví có 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 16R2-0980 mang tên Trần Văn B, 01 bằng lái xe mô tô mang tên Đặng Văn H và 01 thẻ căn cước công dân mang tên Đặng Văn H.

[6] Tại nhà anh V, bị cáo C sử dụng tô vít tháo các ốc cửa sổ rồi chui vào nhà, dùng chiếc “gọng gà” và 01 con dao bằng kim loại để cạy phá kết sắt lấy 01 chiếc ví da màu đỏ, kích thước 20cm x 10cm x 7cm, trong ví có 138.000.000 đồng; 01 chiếc túi vải màu đỏ, kích thước 07cm x 05cm, trong túi có nhiều vàng được định giá là 43.900.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt là 181.900.000 đồng.

[7] Đối với lần bị cáo C lấy tài sản tại nhà chị P và anh H, giấy đăng ký xe mô tô, bằng lái xe mô tô và thẻ căn cước công dân không phải là tài sản; không thể xác định được giá trị của chiếc ví da nên hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo chưa đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản, quy định tại Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

[8] Bị cáo C đã lén lút chiếm đoạt tài sản của nhà chị N và anh K với giá trị là 6.720.000 đồng, lén lút chiếm đoạt tài sản của nhà anh V với giá trị là 181.900.000 đồng. Hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là nguy hiểm cho xã hội, vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện với mục đích lấy tiền chi tiêu cho bản thân.

[9] Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận hành vi của bị cáo C đã đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản, quy định tại Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

[10] *Về khung hình phạt:* Tổng giá trị tài sản bị cáo trộm cắp được là 188.620.000 đồng. Vì vậy, bị cáo phải chịu tình tiết định khung *Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng*, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự quy định:

*“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

...

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

...

*c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;”*

[11] Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo C về tội danh, khung hình phạt và điều luật là có cơ sở và đúng pháp luật.

[12] Hành vi phạm tội của bị cáo gây mất an ninh, trật tự địa phương. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm để bị cáo nhận thức rõ chế tài pháp lý mà bị cáo phải chịu đối với hành vi của mình, từ đó có ý thức tôn trọng quyền sở hữu hợp pháp của người khác; qua đó, nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm trên địa bàn quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[13] *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Bị cáo 02 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tại nhà vợ chồng chị N, anh K và nhà anh V; mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản theo Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *phạm tội 02 lần trở lên*, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[14] *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Sau khi nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo đã ra đầu thú. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo hành vi phạm tội, ăn năn hối cải và đã tự nguyện giao nộp 104.400.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả. Vì

vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[15] *Về nhân thân*: Năm 2011, bị cáo đã bị Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng xử phạt 07 năm tù về tội Cướp tài sản. Tuy tiền án này đã được xóa nhưng thể hiện bị cáo có nhân thân xấu, không có ý thức sửa chữa sai lầm và tự cải tạo bản thân. Hội đồng xét xử cần xem xét yếu tố nhân thân này khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[16] *Về hình phạt*: Trên cơ sở xem xét toàn diện về khung hình phạt, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng hình phạt cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian đủ dài để giáo dục bị cáo. Bị cáo không có tài sản riêng nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

*Về xử lý vật chứng*:

[17] 01 máy tính xách tay, nhãn hiệu DELL, màu đen, kích thước màn hình 16.5 inch kèm theo bộ sạc, chuột máy tính và 01 chiếc túi xách đựng máy tính đã bị hư hỏng, không còn giá trị sử dụng; 01 quần bò màu xanh, 01 áo sơ mi dài tay nhiều màu và 01 thanh sắt “gọng gà” dài 60cm, phi 20mm là trang phục, công cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu tiêu hủy theo điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

[18] 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A30, màu đen và 01 nhẫn vàng 16K, trọng lượng 1,63 chỉ được mua từ số tiền bị cáo trộm cắp được nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

[19] Chiếc xe mô tô biển kiểm soát 16P2-2870 thuộc sở hữu của anh Nguyễn Văn Tr mà bị cáo sử dụng trái phép nên cần trả lại cho anh Tr theo khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

[20] Số tiền 104.400.000 đồng bị cáo tự nguyện giao nộp là tiền bị cáo chiếm đoạt của anh V nên cần trả lại cho anh V theo quy định tại khoản 2 Điều 47 và khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

[21] 01 chiếc chày bằng kim loại dài 20cm, đường kính 08cm; 01 con dao bằng kim loại, kích thước 34cm x 6,5cm; 01 con dao bằng kim loại, kích thước 41,2cm x 6,8cm thuộc sở hữu của vợ chồng chị N và anh K; 01 kết sắt nhãn hiệu DUCVIET; 01 con dao bằng kim loại, kích thước 43,5cm x 07cm thuộc sở hữu của anh V. Bị cáo sử dụng những vật này (trừ kết sắt) làm công cụ phạm tội. Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị N, anh K và anh V là đúng theo khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

[22] 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu MOBELL S41, màu vàng Gold; 01 kết sắt nhãn hiệu VIỆT TIỆP; 01 tô vít dài 20cm; 01 ví da màu đen, kích thước 20cm x 10cm; 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 16R2-0980 mang tên Trần Văn B; 01 bằng lái xe mô tô mang tên Đặng Văn H; 01 thẻ căn cước mang tên Đặng Văn H; 01 ví da màu đỏ, kích thước 20cm x 10cm x 07cm và 01 túi vải màu đỏ, kích thước 07cm x 05cm Cơ quan Điều tra không thu hồi được nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xử lý.

*Các biện pháp tư pháp:*

[23] Bị cáo C phải có nghĩa vụ bồi thường cho chị N và anh K số tiền 7.020.000 đồng, bao gồm giá trị của những tài sản mà bị cáo chiếm đoạt như đã nêu tại đoạn [4] là 6.720.000 đồng và giá trị chiếc kết sắt nhãn hiệu VIỆT TIỆP mà bị cáo đã hủy hoại là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự.

[24] Bị cáo C phải có nghĩa vụ bồi thường cho anh V tổng số tiền 182.200.000 đồng, bao gồm giá trị của những tài sản mà bị cáo chiếm đoạt 181.900.000 đồng và giá trị của chiếc kết sắt nhãn hiệu DUC VIET mà bị cáo đã hủy hoại là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Trừ cho bị cáo 104.400.000 đồng được trả lại cho anh V như đã nêu tại đoạn [19], bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho anh V 77.800.000 đồng;

[25] Số tiền 2.500.000 đồng bị cáo C có được từ việc cầm cố nhẫn vàng tại cửa hàng vàng Đ là khoản thu lợi bất chính từ việc phạm tội nên cần buộc bị cáo nộp lại để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước theo điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự;

[26] Chị P và anh H không yêu cầu bị cáo C phải bồi thường thiệt hại và thanh toán chi phí để làm lại giấy tờ. Chị Phạm Thị P N không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền chị bỏ ra để cầm cố vàng từ bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

*Về các vấn đề khác:*

[27] Chị N và anh K khai: Ngoài những tài sản mà bị cáo chiếm đoạt như đã nêu tại đoạn [4], vợ chồng chị còn bị trộm cắp 60.000.000 đồng tiền mặt ở trong kết sắt. Tuy nhiên, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa không đủ cơ sở để kết luận bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này. Do đó, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ để xử lý sau là có căn cứ.

[28] Anh Tr không có lỗi trong việc để bị cáo C sử dụng chiếc xe mô tô của mình vào việc thực hiện tội phạm, không biết chiếc điện thoại di động bị cáo tặng cho và chiếc máy tính xách tay cùng với bộ sạc, chuột máy tính mà bị cáo nhờ anh vớt đi là tài sản do phạm tội mà có. Ông Trần Bá S không biết bị cáo sử dụng thanh sắt “gọng gà” ông cho để thực hiện tội phạm. Chị Hoàng Thị Tr không biết bị cáo sử dụng số tiền do phạm tội mà có để mua chiếc điện thoại di động tại cửa hàng của chị. Anh Vũ Văn H và chị Phạm Thị P N không biết chiếc nhẫn vàng mà bị cáo cầm cố là tài sản do phạm tội mà có; anh H không được bị

cáo chia lợi ích vật chất từ việc cầm cổ vàng. Vì vậy, Cơ quan điều tra không xử lý đối với anh Tr, ông S, chị Tr, anh H và chị P N là đúng.

[29] Kết quả điều tra và tranh tụng tại phiên tòa không xác định được bị cáo đã 2 lần mua bán vàng tại cửa hàng vàng H và cửa hàng vàng Đ nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

[30] 02 chiếc kết sắt nhãn hiệu VIỆT TIỆP và DUC VIET bị C cạy phá nên đã hư hỏng hoàn toàn. Kết quả định giá xác định giá trị của 02 chiếc kết sắt là 600.000 đồng. Tài sản bị cáo hủy hoại có giá trị dưới 2.000.000 đồng. Trước đó, bị cáo chưa bị cơ quan có thẩm quyền xử lý về hành vi hủy hoại tài sản hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản. Vì vậy, hành vi của bị cáo chưa đủ đủ yếu tố cấu thành tội Hủy hoại tài sản, quy định tại Điều 178 của Bộ luật Hình sự. Công an quận Đồ Sơn đã xử phạt hành chính đối với bị cáo về hành vi này là có căn cứ.

[31] *Về án phí*: Bị cáo C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm đối với tổng số tiền bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại theo khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a và d khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[32] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173, Điều 38, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt Nguyễn Đình C 05 (Năm) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Thời gian tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ 14-11-2019.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu tịch, tiêu hủy: 01 (Một) máy tính xách tay, nhãn hiệu DELL, màu đen, kích thước màn hình 16.5 inch kèm theo bộ sạc, chuột máy tính; 01 (Một) chiếc túi xách đựng máy tính; 01 (Một) quần bò màu xanh; 01 (Một) áo sơ mi dài tay nhiều màu; 01 (Một) thanh sắt “gọng gà” dài 60cm, phi 20mm;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 (Một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu nhãn hiệu Samsung Galaxy A30, màu đen; 01 (Một) nhẫn vàng 16K, trọng lượng 1,63 chỉ;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, trả lại anh Nguyễn Văn Tr 01 (*Một*) xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS, biển kiểm soát 16P2-2870.

Các vật chứng trên được thể hiện trong Biên bản bàn giao đồ vật, tài sản bị tạm giữ ngày 08-5-2020, giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Đồ Sơn và Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự, trả lại cho anh Nguyễn Duy Tuấn V số tiền 104.400.000 (*Một trăm linh bốn triệu bốn trăm nghìn*) đồng. Số tiền này thể hiện trong Biên lai thu tiền số AA/2010/6262 ngày 11-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo phải nộp lại 2.500.000 (*Hai triệu năm trăm nghìn*) đồng để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo bồi thường cho chị Đỗ Thị N và anh Phạm Bá K số tiền là 7.020.000 (*Bảy triệu không trăm hai mươi nghìn*) đồng; bồi thường cho anh Nguyễn Duy Tuấn V số tiền 77.800.000 (*Bảy mươi bảy triệu tám trăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điểm a và d khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, buộc bị cáo phải chịu 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 4.241.000 (*Bốn triệu hai trăm bốn mươi một nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Trại tạm giam Công an TP Hải Phòng;
- Cơ quan CSĐT Công an quận Đồ Sơn;
- Cơ quan THAHS Công an quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- Thi hành án hình sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Trọng Đạt**